

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 15-5-2025

V/v tranh chấp: “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: 1/ Bà Lê Thị Hồng Tâm

2/ Bà Nguyễn Thanh Nhàn

- Thư ký phiên tòa: ông Đoàn Quốc Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 08, 15 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 37/2024/TLPT-HNGĐ ngày 24/6/2024 về việc tranh chấp: “*Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 88/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 311/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Thị K**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số A ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị K1: Luật sư Nguyễn Minh Trường S, Văn phòng Luật sư Nguyễn Minh H - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

2. Bị đơn: **Lê Ngọc Q**, sinh năm 1965;

Địa chỉ: số A ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1

Địa chỉ: số C H, H, Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: Trần Văn V- Giám đốc C.

Địa chỉ: số B N, phường A, TP M, Tiền Giang.

3.2 Ngân hàng thương mại cổ phần S3

Địa chỉ: B - B N, phường H, quận C, TP Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Văn G.

Chức vụ: **Ngân hàng thương mại cổ phần S3** - chi nhánh M, Tiền Giang.
Theo giấy uỷ quyền ngày 21/11/2022.

3.3 Ngân hàng thương mại cổ phần X1

Địa chỉ: số G L, quận A, TP Hồ Chí Minh.

Đại diện theo uỷ quyền: Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981

Chức vụ: Trưởng phòng khách hàng cá nhân.

3.4 Công ty cổ phần X2

Địa chỉ: số G L, phường E, TP M, Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật: Đỗ Thanh H1 - Chức vụ: Tổng Giám đốc

3.5/ Công ty trách nhiệm hữu hạn G1

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

Đại diện theo pháp luật: Lê Ngọc Q, sinh năm 1965.

Chức vụ: Giám đốc

3.6 Lê Ngọc T, sinh năm 1994;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

3.7 Lê Thị H2, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

3.8 Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số I L, phường D, Tp M, Tiền Giang.

3.9 Nguyễn Thị T1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số B N, phường G, Tp M, Tiền Giang.

3.10 Trần Thị Bích S1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: số A L, phường F, Tp M, Tiền Giang.

3.11 Nguyễn Văn T2, sinh năm 1926 (chết ngày 09/02/2011)

Địa chỉ: số A N, phường A, TP M, Tiền Giang.

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng:*

+ Cao Thị R, sinh năm 1935;

Địa chỉ: số A N, phường A, Tp M, Tiền Giang.

Địa chỉ mới : số A T, phường I, TP M, Tiền Giang.

+ Nguyễn Thị H3, sinh năm 1959;

Địa chỉ: số A T, phường I, TP M, Tiền Giang.

+ Nguyễn Trung T3, sinh năm 1967;

Địa chỉ: số A Quốc lộ F, phường F, TP M, Tiền Giang.

+ Nguyễn Trung T4, sinh năm 1969;

Địa chỉ: số A Quốc lộ F, phường F, TP M, Tiền Giang.

+ Nguyễn Trung H4, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số A T, phường I, TP M, Tiền Giang.

+ Nguyễn Thị Minh H5, sinh năm 1974;

Địa chỉ: số A T, phường I, TP M, Tiền Giang.

+ Nguyễn Trung H6, sinh năm 1976;

Địa chỉ: số D T, phường I, TP M, Tiền Giang.

Địa chỉ mới: B P, Phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

3.12 Đỗ Văn T5, sinh năm 1954;

Địa chỉ mới : 456, khu phố F, T, phường I, TP M, Tiền Giang.

3.13 Ngân Minh Đ, sinh năm 1948 (chết ngày 02/08/2022)

Địa chỉ: số C ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

* Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng

- Lương Thị H7, sinh năm 1953;
- Ngân Thị H8, sinh năm 1979;
- Ngân Minh H9, sinh năm 1981;
- Ngân Thị H10, sinh năm 1985;
- Ngân Thị N, sinh năm 1990;

Cùng trú tại: Ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

3.13 Lê Ngọc T6, sinh năm 1950 (chết ngày 22/4/2015)

Địa chỉ: số H ấp B, xã T, TP M, Tiền Giang.

* Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Lê Thị H11, sinh năm 1957;
- Lê Ngọc T7, sinh năm 1977;
- Lê Ngọc T8, sinh năm 1980;
- Lê Thị L, sinh năm 1983;
- Lê Thị L1, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã Trung An, Thành Phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

3.14 Trương Phú Hợi, sinh năm 1972 (chết ngày 17/04/2019)

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

* Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng:

- Bà Mai Thị L2, sinh năm 1973;
- Trương Thị Thu H12, sinh năm 2006;
- Trương Phú H13, sinh năm 1996 ;

Cùng địa chỉ: Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang
- Ông Trương Phú B, sinh năm 1942;

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3.15 Nguyễn Thành L3, sinh năm 1945;

Địa chỉ: số D ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

3.16 Vũ Thị Q1, sinh năm 1938;

Địa chỉ: số B ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

3.17 Lê Xuân H14, sinh năm 1959;

Địa chỉ: số B L, phường E, TP M, Tiền Giang.

3.18 Nguyễn Thị T9, sinh năm 1960;

Địa chỉ: số A L, phường E, TP M, Tiền Giang.

3.19 Phạm Đình P, sinh năm 1945;

Địa chỉ: số B ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang.

3.20 Lê Ngọc B1, sinh năm 1983;

Địa chỉ: số C ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang

3.21 Hoàng Văn H15, sinh năm 1972;

Địa chỉ: xóm F, xã K, huyện K, Hà Tĩnh.

3.22 Lê Thị T10, sinh năm 1988;

Địa chỉ: thôn G, xã H, huyện H, Thanh Hóa.

3.23 Đinh Công B2, sinh năm 1973;

Địa chỉ: thôn K, xã H, huyện H, Thanh Hóa.

3.24 Phạm Thị Minh K2, sinh năm 1948;

Địa chỉ: số B ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang.

3.25 Trang Ngọc T11, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp M, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.26 Chi cục Thi hành án dân sự huyện C

Đại diện theo pháp luật: Ông **Hứa Văn B3** – Chi cục trưởng

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Trần Thị K, bị đơn ông Lê Ngọc Q.
(Bà K, ông Q, Luật sư T có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm,

* Tại các đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng của nguyên đơn Trần Thị K và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà và ông Lê Ngọc Q cưới nhau vào năm 1989, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về kinh tế, ông Lê Ngọc Q cấm bà làm ăn và đụng đến tài sản của Công ty. Từ năm 2008 cả hai đã sống ly thân. Đến năm 2009 bà nộp đơn xin ly hôn yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung, về nợ chung không có. Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số 344/2011/HNGD-ST ngày 28/10/2011 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang công nhận cho bà và ông N1 Qui thuận tình ly hôn, về con chung giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng phần tài sản chung và nợ chung bị hủy nhiều lần do có kháng cáo, kháng nghị kéo dài đến nay. Nay bà thống nhất giá trị tài sản nhà và đất theo biên bản định giá ngày 08/12/2010 và biên bản định giá ngày 09/6/2011, bà không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản. Và yêu cầu được nhận tài sản như sau:

1. Về nhà và đất:

Yêu cầu được nhận nhà và đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang mà hiện nay đang quản lý sử dụng có tổng giá trị là 1.460.975.214 đồng gồm có:

- Diện tích đất 244,8m² trị giá 710.432.100đồng (trong đó đất ở là 200,7m² trị giá 702.450.000đồng, đất cây lâu năm là 44,1m² trị giá 7.982.100đồng) nhà trên đất này trị giá 73.365.726 đồng.

- Diện tích đất 130m² trị giá 455.000.000đồng, nhà 176 cất trên diện tích đất này trị giá là 218.177.388đồng.

- 01 xe mô tô biển số 63FH-4935 trị giá 4.000.000đồng.

Đồng ý giao tài sản nhà và đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện C, Tiền Giang cho ông Ngọc Q được quyền sở hữu, vì hiện ông Q đang quản lý sử dụng có tổng giá trị là 1.093.102.151 đồng gồm có:

- Diện tích 2.100,5m² trị giá là 320.522.000đồng (trong đó đất ở là 102,9m² giá là 30.870.000đồng, đất cây lâu năm là 1.997,6m² giá là 289.652.000đồng) diện tích đất này hiện đã cất phân xưởng gạch của công ty G1.

- Diện tích đất 1.574m² (hiện đang có mộ của mẹ ông Q) đất trị giá là 232.973.000đồng (trong đó đất ở là 30.6m² trị giá là 9.180.000đồng, đất cây lâu năm là 1.543,4m² trị giá 223.793.000đồng).

- Diện tích đất 218,4m² trị giá 286.795.900đồng (trong đó đất ở là 74,5m² trị giá 260.750.000đồng, đất cây lâu năm là 143,9m² trị giá 26.045.900đồng) ngôi nhà trên diện tích đất này trị giá 220.771.215 đồng.

- Diện tích đất 103m² trị giá là 32.040.000đồng (trong đó đất ở là 11m² trị giá là 18.700.000đồng, đất cây lâu năm là 92m² trị giá 13.340.000đồng).

2. Cổ phần và cổ tức tại công ty X2: Hiện nay ông Q đứng tên Cổ phần và cổ tức tại công ty X2, với tổng số tiền là 96.308.000 đồng (trong đó cổ phần là 60.000.000 đồng và cổ tức 36.308.000 đồng) bà đồng ý giao cho ông Q tiếp tục đứng tên cổ phần, buộc ông Q có nghĩa vụ chia ½ cổ phần và cổ tức cho bà là 48.154.000 đồng.

3. Tài sản chung góp vào công ty: Xưởng đắp gạch trị giá 112.612.500đồng, xưởng tiền chế trị giá 463.201.794đồng, xưởng nung gạch trị giá 1.276.038.000đồng, văn phòng xưởng trị giá 40.950.000đồng, lò gạch 16 khoan trị giá 356.720.000đồng, xe tải biển số 63K-1016 trị giá 150.000.000đồng, xe tải biển số 63L-7070 trị giá 40.000.000đồng, xe mô tô biển số 63R1-1086 trị giá 25.000.000đồng, xe đào đất Hitachi trị giá 50.000.000đồng, xe ô tô biển số 63K-1825 trị giá 100.000.000đồng, xe ủi đất trị giá 30.000.000đồng, máy điều hòa nhiệt độ hiệu Mitsubishi trị giá 3.500.000đồng, máy điều hòa nhiệt độ hiệu Panasonic trị giá 6.000.000đồng, dàn máy vi tính trị giá 4.000.000đồng, máy photocopy kèm chức năng in, Fax trị giá 3.000.000đồng, hệ thống điện 3 pha trị giá 195.000.000đồng, hệ thống dàn máy ép gạch trị giá 567.000.000đồng, xe ô tô biển số 63K-2274 trị giá 300.000.000đồng, xe mô tô biển số 63F1- 0862 trị giá 4.000.000đồng, tài khoản tại Ngân hàng Đ1 là 2.024.399đồng, quạt phục vụ xưởng gạch 23 cái trị giá 4.600.000đồng, máy dầu hiệu Vikyno trị giá 2.500.000đồng, máy phát điện trị giá 3.000.000đồng, gạch ống Ngọc Qui T 436.000viên, Ngọc Qui B 300.000 viên, trị giá tiền gạch là 507.840.000đồng, tiền công ty nâng cấp sửa chữa nhà số A là 200.000.000đồng. Tổng cộng tài sản của công ty trị giá 4.446.986.693đồng, trong đó 98,08% giá trị tài sản là 4.361.604.548 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà. Đồng ý giao toàn bộ giá trị vốn góp cho ông Q, yêu cầu ông Q hoàn lại ½ giá trị vốn góp của công ty bằng tiền cho bà.

4. Về tiền vay: Đối với số tiền vay 2.760.000.000 đồng, mà ông Q vay của ông Ngân Minh Đ 460.000.000đồng, Nguyễn Thị T9 250.000.000 đồng, Phạm Đình P 80.000.000đồng, Nguyễn Thị T1 200.000.000 đồng, Lê Xuân H14 170.000.000 đồng, Hoàng Văn H15 100.000.000 đồng, Lê Ngọc B1 500.000.000 đồng, Lê Thị T10 400.000.000 đồng, Đinh Công B2 600.000.000 đồng. Theo bản án sơ thẩm số 164/2016/HNGĐ -ST ngày 27/6/2016 bà không

phải chịu trách nhiệm trả nợ, tuy nhiên bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên bản án phúc thẩm số 132/2016/HNGĐ-PT ngày 28/11/2016 sửa bản án sơ thẩm buộc bà phải cùng với ông Q chịu trách nhiệm trả nợ, mỗi người phải chịu là 1.380.000.000 đồng. Quá trình thi hành án ông Q đã trả hết số nợ trên và cần trừ số tiền 1.380.000.000 đồng vào số tiền bà được nhận là 2.045.019.724 đồng, nên số tiền bà được nhận là 665.019.724 đồng, vì vậy bà đã nộp đơn khiếu nại lên Tòa án cấp cao. Nay bà yêu cầu tòa án buộc ông Q phải trả lại cho bà số tiền là 1.380.000.000 đồng vì đây là số tiền bà được chia trong khối tài sản chung của vợ chồng. Bà không đồng ý cùng trả nợ với ông Q số tiền vay 2.760.000.000 đồng, vì ông Q vay cho mục đích tiêu xài cá nhân không có sử dụng chung cho gia đình. Mặt khác tại giấy đăng ký kinh doanh lần đầu vợ chồng đã có số vốn chung đủ phát triển kinh doanh không cần phải vay thêm.

Tại phiên tòa hôm nay, đối với yêu cầu khấu trừ các khoản phí mà bà đã đóng. Bà xin rút không yêu cầu giải quyết.

Bà không yêu cầu giải quyết về tài sản lưu động về tiền mặt, số tiền kinh doanh lời lỗ hàng năm của công ty G1.

Thực tế bà đã nhận tài sản nhà và đất cùng với 01 chiếc xe mô tô có giá trị là 1.460.964.064 cùng với số tiền 665.019.724 đồng do ông Q giao cho bà vào năm 2020 khi được thi hành án. Như vậy tổng giá trị tài sản bà đã nhận là 2.125.938.788 đồng.

** Tại các văn bản tố tụng của bị đơn là ông Lê Ngọc Q và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà Trần Thị K về hôn nhân, về con chung, vợ chồng đã ly thân từ năm 2006 đến nay. Cả hai đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn theo bản án sơ thẩm số 344/2011/HNGĐ-ST ngày 28/10/2011 công nhận thuận tình ly hôn giữa ông với bà K. Đối với phần tài sản chung vợ chồng đã được các cấp Tòa án giải quyết nhiều lần nhưng bị huỷ sửa. Nay ông Q thống nhất giá trị tài sản nhà và đất theo biên bản thẩm định và định giá định giá ngày 08/12/2010 và biên bản định giá ngày 09/6/2011, ông không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản.

Đối với phần nhà đất cùng với chiếc xe 01 xe mô tô biển số 63FH-4935 mà bà K trình bày nêu trên, hiện bà K đang quản lý sử dụng có trị giá là 1.460.975.214 đồng, ông đồng ý giao cho bà K được toàn quyền sở hữu .

Đối với phần nhà và đất mà bà K trình bày hiện ông đang quản lý sử dụng có trị giá là 1.093.102.151 đồng, ông thống nhất. Ông yêu cầu được nhận nhà và đất nêu trên.

Đối với cổ phần và cổ tức tại công ty X2 hiện do ông đứng tên với tổng số tiền là 96.308.000 đồng ông thống nhất chia cho bà K là 48.154.000 đồng.

Đối với tài sản góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn G1 gồm: tài khoản mở tại Ngân hàng Đ1 vào ngày 24/9/2004, số dư tài khoản tiền gửi đến ngày 26/10/2009 là 2.024.399 đồng. Cùng với X để gạch trị giá 112.612.500đồng, xưởng tiền chế trị giá 463.201.794đồng, xưởng nung gạch trị giá 1.276.038.000đồng, văn phòng xưởng trị giá 40.950.000đồng, lò gạch 16 khoan trị giá 356.720.000đồng, xe tải biển số 63K-1016 trị giá 150.000.000đồng, xe tải biển số 63L-7070 trị giá 40.000.000đồng, xe mô tô biển số 63R1-1086 trị giá 25.000.000đồng, xe đào đất Hitachi trị giá 50.000.000đồng, xe ô tải biển số 63K-1825 trị giá 100.000.000đồng, xe ủi đất trị giá 30.000.000đồng, máy điều hòa nhiệt độ hiệu Mitsubisi trị giá 3.500.000đồng, máy điều hòa nhiệt độ hiệu Panasonic trị giá 6.000.000đồng, dàn máy vi tính trị giá 4.000.000đồng, máy photocopy kèm chức năng in, Fax trị giá 3.000.000đồng, hệ thống điện 3 pha trị giá 195.000.000đồng, hệ thống dàn máy ép gạch trị giá 567.000.000đồng, xe ô tô biển số 63K-2274 trị giá 300.000.000đồng, xe mô tô biển số 63F1- 0862 trị giá 4.000.000đồng, quạt phục vụ xưởng gạch 23 cái trị giá 4.600.000đồng, máy dầu hiệu Vikyno trị giá 2.500.000đồng, máy phát điện trị giá 3.000.000đồng, gạch ống Ngọc Qui T 436.000viên, Ngọc Qui B 300.000 viên, trị giá tiền gạch là 507.840.000đồng, tiền công ty nâng cấp sửa chữa nhà số A là 200.000.000đồng. Tổng cộng tài sản của công ty trị giá 4.446.986.693đồng, trong đó 98,08% giá trị tài sản là 4.361.604.548 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà. Ông đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị vốn góp thành tiền cho bà K.

Về số tiền vay: Vào năm 2010 đến năm 2011, ông có vay tiền của ông Đỗ Văn T5 số tiền 100.000.000 đồng, Phạm Thị Minh K2 số tiền 200.000.000 đồng, Trần Thị Bích S1 số tiền 184.223.474 đồng, Vũ Thị Q1 150.000.000 đồng, Trương Phú H16 số tiền 200.000đồng, Nguyễn Thành L3 số tiền 300.000.000 đồng, Nguyễn Thị Kim D số tiền 150.000.000 đồng, Lê Ngọc T6 số tiền 150.000.000 đồng, Nguyễn Văn Thông S2 tiền 100.000.000 đồng, Nguyễn Thị T1 số tiền 200.000.000 đồng, Lê Xuân H14 số tiền 170.000.000 đồng, Nguyễn Thị T9 số tiền 250.000.000 đồng, Phạm Đình P số tiền 80.000.000 đồng, Hoàng Văn H15 số tiền 100.000.000 đồng, Ngân Minh Đ số tiền 220.000.000 đồng, Lê Ngọc B1 số tiền 130.000.000 đồng, Lê Thị T10 số tiền 100.000.000 đồng, Đinh Công B2 số tiền 255.000.000 đồng. Tổng cộng là 2.939.223.474 đồng, trong đó có số tiền vay là 1.434.223.474 đồng và 1.505.000.000 đồng, đây là khoản vay riêng của ông mục đích vay để góp vốn vào công ty.

Từ khoảng năm 2012 đến năm 2014 ông có vay để bổ sung vốn góp vào công ty, cụ thể là ông vay của Ngân Minh Đ thêm 240.000.000 đồng, Đinh

Công B2 là 345.000.000 đồng, Lê Thị T10 là 300.000.000 đồng, Lê Ngọc B1 là 370.000.000 đồng, tổng cộng là 1.255.000.000 đồng.

Ngoài ra cũng vào khoảng năm 2010 Công ty G1 có vay của các ngân hàng xuất nhập khẩu 200.000.000 đồng, ngân hàng TMCP S3 200.000.000 đồng để xây dựng xưởng. Đây là khoản vay của công ty không phải của ông, hiện nay công ty đã trả hết số nợ vay cho các ngân hàng.

Ở các phiên toà trước đây thì khoản vay của Đỗ Văn T5, Nguyễn Thị Kim D, Lê Ngọc T6, Nguyễn Văn T2, Phạm Thị Minh K2, Trương Phú H16, Vũ Thị Q1, Nguyễn Thành L3, Trần Thị Bích S1 tổng cộng là 1.434.223.474 đồng, ông không yêu cầu giải quyết do những người này ông đã trả nợ xong.

Riêng đối với khoản vay của Ngân Minh Đ 460.000.000 đồng (trong đó số vốn vay cũ là 220.000.000 đồng + vốn vay bổ sung năm 2014 là 240.000.000 đồng); Đinh Công B2 600.000.000 đồng (vốn vay cũ là 255.000.000 đồng + vốn vay bổ sung năm 2013 là 345.000.000 đồng); Lê Thị T10 400.000.000 đồng (vốn vay cũ là 100.000.000 đồng + vốn vay bổ sung năm 2013 là 300.000.000 đồng); Lê Ngọc B1 500.000.000 đồng (vốn vay cũ là 130.000.000 đồng + vốn vay bổ sung năm 2013 là 370.000.000 đồng); Lê Xuân H14 170.000.000 đồng, Phạm Đình P 80.000.000 đồng, Nguyễn Thị T9 250.000.000 đồng; Nguyễn Thị T1 200.000.000 đồng; Hoàng Văn H15 100.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền còn nợ là 2.760.000.000 đồng ông có yêu cầu Toà án giải quyết, đồng thời những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan này có đơn yêu cầu khởi kiện độc lập. Sau đó ông và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo, Toà án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm buộc bà K cùng với ông trả số tiền trên, mỗi người là 1.380.000.000 đồng. Ngày 16/12/2023 ông đã trả nợ cho 09 người này xong. Ngày 13/11/2020 Chi cục thi hành án dân sự huyện C có lập biên bản về việc giải quyết thi hành án, số tiền bà K được thi hành án là 2.045.019.724 đồng trừ vào số tiền ông đã trả nợ thay cho bà K đối với 9 người là 1.380.000.000 đồng và ông đã giao cho bà K số tiền 665.019.724 đồng.

Tại phiên toà ông Q xác nhận, các khoản vay của Đỗ Văn T5, Nguyễn Thị Kim D, Lê Ngọc T6, Nguyễn Văn T2, Phạm Thị Minh K2, Trương Phú H16, Vũ Thị Q1, Nguyễn Thành L3, Trần Thị Bích S1, Lê Xuân H14, Nguyễn Thị T9, Lê Ngọc B1, Phạm Đình P, Đinh Công B2, Lê Thị T10, Ngân Minh Đ, Hoàng Văn H15, Nguyễn Thị T1, tổng số tiền nợ của những người nêu trên là 2.939.223.474 đồng (theo danh sách tổ chức cá nhân, cho vay, góp vốn vào công ty). Đây là số tiền ông vay từ năm 2010 để góp vào công ty cho đủ số vốn góp của ông. Đến nay tất cả các khoản nợ vay này ông đã trả xong.

Tại phiên toà hôm nay, bà K tiếp tục khởi kiện bổ sung yêu cầu ông trả lại số tiền 1.380.000.000 đồng, trong số tiền nợ 2.760.000.000 đồng ông có ý kiến như sau:

- Về số nợ vay bổ sung của Ngân Minh Đ 240.000.000 đồng, Đinh Công B2 345.000.000 đồng, Lê Thị T10 300.000.000 đồng, Lê Ngọc B1 370.000.000 đồng, tổng cộng là 1.255.000.000 đồng. Đây là nợ riêng của cá nhân ông vay từ năm 2012 đến năm 2014 sau khi ông và bà K đã được Toà án giải quyết cho ly hôn. Số tiền này ông đã trả xong, nay ông không yêu cầu bà K cùng trả nợ đối với khoản vay này.

- Đối với khoảng tiền vay 2.939.223.474 đồng vay trong năm 2010 đến năm 2011(theo danh sách tổ chức cá nhân, cho vay, góp vốn vào công ty) trước đây ông không yêu cầu giải quyết đối với số nợ 1.434.223.474 đồng (là vay của Đỗ Văn T5, Nguyễn Thị Kim D, Lê Ngọc T6, Nguyễn Văn T2, Phạm Thị Minh K2, Trương Phú H16, Vũ Thị Q1, Nguyễn Thành L3, Trần Thị Bích S1) thì nay ông yêu cầu bà K phải cùng trả nợ với ông cộng với số tiền vay 1.505.000.000 đồng (là số tiền vay cũ của bà Nguyễn Thị T9, Lê Ngọc B1, Phạm Đình P, Đinh Công B2, Lê Thị T10, Ngân Minh Đ, Hoàng Văn H15, Nguyễn Thị T1). Mỗi người phải chịu là ½. Số nợ này ông cũng đã trả xong, nên yêu cầu bà K cũng phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà K buộc ông trả lại cho bà số tiền 1.380.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH G1, ông Lê Ngọc Q là người đại diện theo pháp luật trình bày: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 vào ngày 03/03/2009 Công ty TNHH G1 gồm hai thành viên, Trong đó vốn góp của Lê Ngọc Q có giá trị là 5.570.379.900 đồng (98,08%) và vốn góp của ông Lê Ngọc B1 có giá trị là 109.000.000 đồng (1,92%).*

Về tài sản công ty gồm có: Xưởng để gạch trị giá 112.612.500đồng, xưởng tiền chế trị giá 463.201.794đồng, xưởng nung gạch trị giá 1.276.038.000đồng, văn phòng xưởng trị giá 40.950.000đồng, lò gạch 16 khoan trị giá 356.720.000đồng, xe tải biển số 63K-1016 trị giá 150.000.000đồng, xe tải biển số 63L-7070 trị giá 40.000.000đồng, xe mô tô biển số 63R1-1086 trị giá 25.000.000đồng, xe đào đất Hitachi trị giá 50.000.000đồng, xe ô tải biển số 63K-1825 trị giá 100.000.000đồng, xe ủi đất trị giá 30.000.000đồng, máy điều hòa nhiệt độ hiệu Mitsubishi trị giá 3.500.000đồng, máy điều hòa nhiệt độ hiệu

Panasonic trị giá 6.000.000đồng, dàn máy vi tính trị giá 4.000.000đồng, máy photocopy kèm chức năng in, Fax trị giá 3.000.000đồng, hệ thống điện 3 pha trị giá 195.000.000đồng, hệ thống dàn máy ép gạch trị giá 567.000.000đồng, xe ô tô biển số 63K-2274 trị giá 300.000.000đồng, xe mô tô biển số 63F1- 0862 trị giá 4.000.000đồng, quạt phục vụ xưởng gạch 23 cái trị giá 4.600.000đồng, máy dầu hiệu Vikyno trị giá 2.500.000đồng, máy phát điện trị giá 3.000.000đồng, gạch ống Ngọc Qui T 436.000viên, Ngọc Qui B 300.000 viên, trị giá tiền gạch là 507.840.000 đồng, tiền công ty nâng cấp sửa chữa nhà số 179A là 200.000.000 đồng, tài khoản tại Ngân hàng Đ1 là 2.024.399đồng. Tổng cộng tài sản của công ty trị giá 4.446.986.693đồng.

Vào khoản năm 2010 Công ty có vay nợ ngân hàng X1 là 200.000.000 đồng, ngân hàng TMCP S3 200.000.000 đồng. Nay các khoản vay này công ty đã trả xong, nên các ngân hàng rút đơn khởi kiện.

Đối với khoản vay của 09 người gồm: Lê Xuân H14, Nguyễn Thị T9, Lê Ngọc B1, Phạm Đình P, Đình Công B2, Lê Thị T10 là khoản vay của riêng của ông Lê Ngọc Q, không phải của công ty.

Ông Q đại diện công ty G1, không yêu cầu giải quyết về tài sản lưu động về tiền mặt, số tiền kinh doanh lời lỗ hàng năm của công ty G1.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Ngọc H17, Lê Ngọc T tại đơn xin vắng mặt ngày 25/11/2022 trình bày: cả hai đều là con của ông Q và bà K, các anh chị không có ý kiến.*

** Tại đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng, đại diện của Ngân hàng Thương mại cổ phần XI trình bày: Ngày 17/6/2010 Ngân hàng có cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 vay số tiền 200.000.000đồng, có thể chấp tài sản là máy ép gạch và xe tải biển số 63K – 1016. Ngày 19/12/2012 Ngân hàng có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 do công ty đã trả xong vốn, lãi cho Ngân hàng. Quá trình thụ lý giải quyết lại ngân hàng không có văn bản ý kiến.*

** Tại đơn khởi kiện và các văn bản tố tụng, đại diện của Ngân hàng Thương mại cổ phần S3 trình bày: Ngân hàng đã cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 vay số tiền 200.000.000đồng, thời hạn vay 06 tháng lãi suất 1,75%/tháng phương thức trả nợ trả lãi hàng tháng, vốn trả cuối kỳ có thể chấp xe ô tô biển số 63K – 2274. Ngày 17/4/2012 Công ty TNHH G1 đã thanh toán xong khoản nợ. Ngày 10/01/2013 Ngân hàng có đơn rút yêu cầu khởi kiện và có đơn không tham gia tố tụng trong vụ án. Quá trình thụ lý giải quyết lại ngân hàng xin vắng mặt và không có ý kiến.*

* *Tại các bản khai và các văn bản tố tụng, đại diện Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 và văn bản số 975 ngày 18/11/2022 trình bày:* Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 có mở tài khoản tại Ngân hàng Đ1 vào ngày 24/9/2004, số dư tài khoản tiền gửi đến ngày 26/10/2009 là 2.024.399 đồng, đến ngày 15/10/2015 là 44.335.937 đồng. Hiện tại ông Lê Ngọc Q và Công ty G1 không có phát sinh quan hệ vay vốn/ thế chấp tài sản tại Ngân hàng nên Ngân hàng thông báo không tham dự phiên tòa.

* *Tại các bản khai và các văn bản tố tụng, đại diện Công ty cổ phần X2 trình bày:* Ông Lê Ngọc Q có 6.000 cổ phần tại Công ty M1 là 10.000 đồng/cổ phần tương đương 60.000.000 đồng, tổng số tiền cổ tức trong 5 năm từ năm 2006 đến năm 2010 là 36.308.000 đồng, đến năm 2014 là 46.935.107 đồng. Do bận rộn trong quá trình sản xuất kinh doanh, công ty X3 vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện.

* *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Vũ Thị Q1, Nguyễn Thành L3, Trần Thị Bích S1, Nguyễn Thị Kim D, Phạm Thị Minh K2, Trang Ngọc T11 trình bày:* Các ông, bà có ký kết hợp đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 vay tiền để mở rộng sản xuất kinh doanh. Hiện Công ty đã trả xong tiền vay cho ông bà, do đó ông bà không có yêu cầu.

* *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn T2 (chết) trình bày:* Trước đây ông Nguyễn Văn T2 có cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 vay số tiền 100.000.000 đồng để mở rộng sản xuất kinh doanh. Công ty TNHH G1 đã hoàn trả xong số tiền vay cho gia đình ông Nguyễn Văn T2, quá trình giải quyết lại vụ án ông N2 (chết). Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T2 không có yêu cầu gì.

* *Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Ngọc T6 (chết) trình bày:* Ông Lê Ngọc T6 có cho công ty G1 vay tiền. Hiện số tiền này ông T6 đã nhận lại, nên không có ý kiến. Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T2 không có yêu cầu gì.

* *Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Ngân Minh Đ (chết) trình bày:* Năm 2010 ông có cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 vay số tiền 220.000.000 đồng theo hợp đồng số 21/2010, đến năm 2014 cho Công ty vay bổ sung lần 2 với số tiền 240.000.000 đồng theo hợp đồng số 11/2014. Tổng cộng hai lần vay là 460.000.000 đồng. Thời hạn vay đến ngày 08/5/2017 (theo hợp đồng gia hạn vay vốn kinh doanh ngày 09/5/2015). Quá trình giải quyết ông Đ mất những người thừa kế đã nhận lại đủ số tiền nên không có ý kiến.

* *Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Trương Phú H16 (chết) trình bày:* Ông Trương Phú H16 có cho công ty G1 vay tiền. Hiện số tiền này ông H16 đã nhận lại, nên không có ý kiến.

* *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Thị T10, Phạm Đình P, Nguyễn Thị T9, Lê Xuân H14, Lê Ngọc B1, Hoàng Văn H15, Đinh Công B2, Nguyễn Thị T1, trình bày:* Vào các năm 2010 và 2011 các ông, bà có ký kết

hợp đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 vay tiền để mở rộng sản xuất kinh doanh. Hiện nay Công ty G1 đã hoàn vốn vay cho các ông bà đã trả xong, nên không còn liên quan và không có ý kiến.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 88/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59, Điều 62, Điều 64 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điều 471, 474, 476, 478 , khoản 2 điều 305 Bộ luật dân sự; Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 5, khoản 2 Điều 244, khoản 3 và khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K.

1/ Xác định tài sản chung và chia tài sản chung của bà Trần Thị K với ông Lê Ngọc Q như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông Q bà K gồm nhà và đất, tài sản khác, vốn góp công ty G1, cổ tức cổ phần tại Công ty X2 là: 2.544.077.329 đồng + 96.308.000 đồng + 3.969.284.548 đồng = 6.619. 669.877 đồng. Ông Q bà K mỗi người được chia là 3.309.834.939 đồng. Cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị K được quyền sử dụng và quyền sở hữu các tài sản: 01 căn nhà số B gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 22 và 16, diện tích 244,8m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10114-QSDĐ ngày 09/3/2004); 01 căn nhà số A gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 1023 diện tích đất 130m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy xác định phần đất thổ cư số 71/GXNTC ngày 30/12/1999) cùng tọa lạc tại ấp T (nay là ấp T), xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, 01 xe mô tô biển số 63FH-4935.

- Ông Lê Ngọc Q được quyền sử dụng và quyền sở hữu các tài sản: 01 căn nhà số A gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 42, diện tích 218,4m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00664 ngày 23/01/2006) thửa đất số 48 và 49, diện tích 103m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10083-QSDĐ ngày 15/01/2004); thửa đất số 18, diện tích 2.100,5m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00683 ngày 23/01/2006), nhà số 360A gắn với quyền sử dụng thửa đất số 20, diện tích 1.574m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền

Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01250 ngày 02/11/2006) cùng tọa lạc tại ấp T (nay là ấp T), xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang; chia ông Q tiếp tục sở hữu cổ phần tại công ty X2, quản lý sở hữu 98.08% giá trị vốn góp vào Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 bao gồm các tài sản của Công ty kể cả tài khoản của Công ty tại Ngân hàng Đ1- chi nhánh T12.

Buộc ông Lê Ngọc Q có nghĩa vụ hoàn lại cho bà K là 431.340.001 đồng.

Thời gian thực hiện chia tài sản khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà K có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu ông Q chậm thi hành số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 qui định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà K là khấu trừ các khoản phí mà bà đã đóng.

3/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần S3, Ngân hàng thương mại cổ phần X1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 24/4/2024, bị đơn Lê Ngọc Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 88/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bà K cùng trả nợ chung là 2.939.223.474 đồng.

Ngày 26/4/2024, nguyên đơn Trần Thị K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 88/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét buộc ông Lê Ngọc Q2 trả cho bà số tiền 1.380.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm; Nguyên đơn bà Trần Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn ông Lê Ngọc Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Về tố tụng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Q đối với khoản nợ 1.4434.223.474 đồng là có cơ sở, bởi các khoản vay của công ty G1 với ông Đỗ Văn T5, bà Vũ Thị Q1, bà Trần Trần Thị Bích S1, ông Nguyễn Thành L3, bà Nguyễn Thị Kim

D, ông Lê Ngọc T6 được xác lập từ năm 2010 đến 2011 các hợp đồng vay này được thực hiện trước thời điểm Tòa án định giá tài sản của công ty G1 và trước thời gian ông Q, bà K ly hôn và các hợp đồng vay nêu trên đều do công ty G1 ký hợp đồng vay, những người liên quan cho vay đều xác định cho công ty G1 vay nên xác định các khoản vay này là có thực và là nợ của công ty G1. Do đó, cần khấu trừ các khoản vay thực tế của công ty vào giá trị tài sản của công ty.

Tòa án cấp sơ thẩm sau khi thụ lý lại vụ án đã không yêu cầu nguyên đơn nộp tạm ứng án phí và giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan theo qui định tại khoản 4 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, các thiếu sót của Tòa án sơ thẩm đã được Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục nên không cần thiết hủy án. Đối với số tiền án phí ông Q, bà K đã nộp thì đề nghị hoàn lại cho ông Q, bà K do ông Q, bà K thuộc trường hợp được miễn án phí.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của ông Q, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị K, ông Lê Ngọc Q nộp trong thời hạn, đúng qui định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ: “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” theo qui định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng qui định.

[2] Về nội dung.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm hai bên đương sự đã thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản đối với các tài sản như giá trị nhà, đất, cổ phần, vốn góp của công ty TNHH G1. Tổng giá trị tài sản chung của ông Q, bà K: Giá trị nhà, đất 2.544.077.329 đồng + cổ phần, cổ tức là 96.308.000 đồng + giá trị vốn góp vào công ty 3.969.284.548 đồng thành tiền 6.619.669.877 đồng: 2. Ông Q, bà K mỗi người được nhận là 3.309.834.939 đồng.

Các bên đương sự không thống nhất đối với số nợ vay 2.939.223.474 đồng mà ông Q yêu cầu bà K cùng có nghĩa vụ trả nợ chung. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bị đơn ông Lê Ngọc Q xác định số nợ vay 1.505.000.000 đồng là nợ chung của ông Q, bà K trong thời kỳ hôn nhân và không chấp nhận khoản nợ vay 1.434.223.474 đồng. Bà K không đồng ý cùng có nghĩa vụ trả nợ chung với ông Q, bà cho rằng khoản nợ 1.505.000.000 đồng là nợ riêng do ông Q tự vay bà không biết.

[2.1] Xét kháng cáo của ông Lê Ngọc Q yêu cầu bà K có nghĩa vụ trả số tiền vay 1.434.223.474 đồng, nhận thấy;

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác định: Từ năm 2010 đến năm 2011 ông Q đã huy động vốn và vay vốn của cá nhân, tổ chức khác để thành lập Công ty G1 với số tiền 2.939.223.474 đồng, trong đó có khoản vay 1.434.223.474 đồng và khoản vay 1.505.000.000 đồng (theo danh sách tổ chức cá nhân cho vay, góp vốn) trước đây ông Q không yêu cầu giải quyết đối với số nợ vay 1.434.223.474 đồng gồm vay Đỗ Văn T5, Nguyễn Thị Kim D, Lê Ngọc T6, Phạm Thị Minh K2, Trương Phú H16, Vũ Thị Q1, Nguyễn Thành L3, Trần Thị Bích S1. Nay ông Q yêu cầu bà K phải có nghĩa vụ trả nợ cùng với ông.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông Q không có đơn yêu cầu phân tố giải quyết số nợ vay của những ông bà có tên nêu trên. Đồng thời ông T5, bà D, bà K2, bà Q1, ông L3, bà S1 và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H16, ông T2, ông T6 không có đơn khởi kiện yêu cầu độc lập để không chấp nhận yêu cầu của ông Q đối với khoản nợ 1.434.223.474 đồng là chưa có cơ sở, bởi lẽ:

Quá trình giải quyết vụ án qua nhiều cấp xét xử ông Lê Ngọc Q đều xác định từ năm 2010 đến 2011 ông có vay số tiền 1.434.223.474 đồng và trình bày nếu xác định các tài sản của Công ty G1 là tài sản chung của ông và bà K thì ông yêu cầu bà K liên đới trả nợ. Như vậy, việc phân chia tài sản là phần vốn góp của ông Q trong Công ty G1 có liên quan đến xác định nghĩa vụ trả các khoản nợ như ông Q đã kê khai cụ thể khoản nợ vay 1.434.223.474 đồng gồm: Hợp đồng vay với ông Đỗ Văn T5 số tiền 100.000.000 đồng (HĐ số 17A/HĐKT ngày 01/3/2009); Bà Vũ Thị Q1 số tiền 150.000.000 đồng (HĐ số 22/HĐKT ngày 17/5/2010); Bà Trần Thị Bích S1 số tiền 184.223.474 đồng (HĐ số 26/HĐKT ngày 30/7/2010); Ông Nguyễn Thành L3 số tiền 300.000.000 đồng (HĐ số 02/HĐKT ngày 01/01/2010); Bà Nguyễn Thị Kim D số tiền 150.000.000 đồng (HĐ số 20/HĐGV ngày 29/4/2010); Ông Lê Ngọc T6 số tiền 150.000.000 đồng (HĐ số 06/HĐKT ngày 01/01/2010); Bà Phạm Thị Minh K2

số tiền 200.000.000 đồng (HĐ số 07/HĐKT ngày 10/8/2011); Ông Trương Phú H16 số tiền 200.000.000 đồng (HĐ số 11A/HĐKT ngày 01/4/2012). Tổng cộng 1.434.223.474 đồng.

Xét khoản vay của bà Phạm Thị Minh K2 số tiền 200.000.000 đồng (HĐ số 07/HĐKT ngày 10/8/2011; khoản ông Trương Phú H16 số tiền 200.000.000 đồng (HĐ số 11A/HĐKT ngày 01/4/2012) được xác lập sau thời điểm Tòa án định giá tài sản của công ty ngày 09/6/2011 nên không trừ các khoản vay này vào tài sản của công ty G1.

Xét các khoản vay 1.505.000.000 đồng và khoản vay 1.034.223.474 đồng theo hợp đồng vay giữa Công ty G1 với ông Đỗ Văn T5, bà Vũ Thị Q1, bà Trần Thị Bích S1, ông Nguyễn Thành L3, bà Nguyễn Thị Kim D, ông Lê Ngọc T6, được xác lập từ năm 2010 -2011 trước thời điểm Tòa án định giá tài sản của công ty G1 và trước thời gian ông Q, bà K ly hôn tháng (10/2011). Xét các hợp đồng vay vốn đều do công ty G1 ký hợp đồng vay và những người có liên quan cho vay đều xác định cho công ty G1 vay để bổ sung vốn kinh doanh và có yêu cầu công ty G1 trả. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các khoản vay 1.505.000.000 đồng và khoản vay 1.434.223.474 đồng (trừ khoản vay 200.000.000 đồng của ông Trương Phú H16 và 200.000.000 đồng của bà Phạm Thị Minh K2). Tổng cộng: 2.539.223.474 đồng là nợ của Công ty G1.

Đối với khoản nợ vay Ngân hàng S3 vào ngày 07/7/2011 và thế chấp xe ô tô hiệu Isuzu biển số 63K-2274 do công ty G1 đứng tên với số tiền 200.000.000 đồng; Ngày 17/6/2010 Công ty ký hợp đồng vay với Ngân hàng X1 và có thế chấp tài sản của công ty cho số tiền vay còn nợ lại là 200.000.000 đồng. Bà K trình bày bà không biết các khoản nợ vay này. Tuy nhiên, hợp đồng vay vốn giữa Ngân hàng và công ty là có thực nên xác định số tiền vay 400.000.000 đồng là nợ của công ty G1.

Đối với khoản vay 1.255.000.000 đồng ông Q thừa nhận là nợ riêng của cá nhân ông không yêu cầu bà K cùng trả vì số nợ này phát sinh sau khi ông bà ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét thấy: Ngày 01/11/2007, ông Lê Ngọc Q đăng ký thành lập Công ty G1 với vốn điều lệ là 2.179.000.000 đồng, trong đó các thành viên góp vốn bao gồm ông Lê Ngọc Q góp 2.079.000.000 đồng (95%) và ông Lê Xuân H14 góp 100.000.000 đồng (5%). Ngày 03/3/2009, Công ty G1 đăng ký thay đổi giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 1 với vốn điều lệ là 5.679.379.000 đồng, các thành viên góp vốn bao gồm ông Lê Ngọc Q góp 5.570.379.000 đồng (98,08%) và ông

Lê Ngọc B1 góp 109.000.000 đồng (1,92%). Năm 2011 ông Q bà K mới ly hôn, trong khi đó Công ty G1 được thành lập năm 2007 và thay đổi đăng ký kinh doanh năm 2009; Ông Q và bà K không có thỏa thuận riêng trong kinh doanh. Do đó, cần xác định phần tài sản của ông Q tại Công ty G1 (theo tỉ lệ vốn góp) vào thời điểm ly hôn là tài sản chung của vợ chồng bao gồm phần giá trị tài sản sau khi khấu trừ các khoản nợ thực tế của Công ty G1 tương ứng với 98.08% phần vốn góp là tài sản chung của ông Q, bà K.

+ Về phần vốn góp trong Công ty G1 được xác định như sau:

Tài sản cố định và tài sản khác: Bà K, ông Q3 thống nhất giá trị tài sản của công ty tại thời điểm năm 2011 (theo biên bản định giá ngày 08/12/2010 và biên bản định giá ngày 09/6/2011) có tổng giá trị là 4.446.986.693 đồng. 4.446.936.693 đồng – 400.000.000 đồng (nợ Ngân hàng) – 2.539.223.474 đồng = {1.507.713.219 x 98,08%} = 1.478.765.125 đồng.

Như vậy tổng giá trị tài sản chung của ông Q3, bà K là: Giá trị nhà, đất 2.544.077.329 đồng + cổ phần cổ tức (96.308.000 đồng) + giá trị vốn góp công ty 1.478.765.125 thành tiền là: **4.119.150.454** đồng

Do phần tài sản trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên cần chia đôi mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản: **2.059.575.227** đồng.

Bà K đồng ý giao các tài sản nhà đất cùng với cổ phần, cổ tức, giá trị vốn góp của công ty hiện ông Q đang quản lý sử dụng, ông Q đồng ý giao các tài sản mà hiện nay bà K đang quản lý sử dụng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tổng giá trị tài sản ông Q nhận gồm: Giá trị nhà, đất là 1.093.102.115 đồng + giá trị cổ phần, cổ tức 96.308.000 đồng + giá trị vốn góp vào công ty 1.478.765.125 đồng = 2.668.175.240 đồng, đã vượt hơn phần ông được nhận (2.668.175.240 đồng – 2.059.575.227 đồng) là **608.600.013** đồng.

[2.2] Đối với các khoản phí, án phí ông Q, bà K đã nộp; Căn cứ giấy xác nhận kết quả thi hành án ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án huyện C thì bà K đã nhận số tiền chênh lệch từ ông Q là 665.019.724 đồng và tiền lãi suất chậm thi hành án 169.225.382 đồng. Tổng cộng là 834.245.106 đồng. Do đó, cần phải cản trừ các khoản tiền chênh lệch khi chia tài sản chung ông Q có nghĩa vụ hoàn lại cho bà K: 608.600.013 đồng, bà K có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Q số tiền 834.245.106 đồng (*Sau khi cản trừ bà K phải hoàn trả cho ông Q số tiền 225.645.093 đồng*).

Tòa án cấp sơ thẩm sau khi thụ lý lại vụ án đã không thu thập tài liệu thi hành án của bản án số 132/2016/HNGĐ-PT để giải quyết hậu quả của việc thi hành, các vấn đề khác có liên quan. Không xem xét các khoản phí mà ông Q, bà K đã thi hành xong. Tòa án cấp sơ thẩm sau khi thụ lý lại vụ án đã không yêu cầu nguyên đơn nộp tạm ứng án phí và giải quyết hậu quả của việc thi hành thi hành án, các vấn đề khác có liên quan theo qui định tại khoản 4 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm thủ tục tố tụng.

Xét, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, các thiếu sót trên Tòa án cấp phúc thẩm đã khắc phục được và việc vi phạm tố tụng của Tòa án sơ thẩm không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên không cần thiết phải hủy án sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm vấn đề này.

[3] Về án phí: Ông Q, bà K thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 12 NQ 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Căn cứ Giấy xác nhận kết quả thi hành án số 33/GXN-CCTHADS ngày 27/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thì bà Trần Thị K phải chịu 143.500.000 đồng án phí. Bà K đã nộp số tiền 120.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0012068 ngày 18/11/2020 và số tiền 23.200.000 đồng theo biên lai thu số 013348 ngày 14/8/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Nên bà Trần Thị K được hoàn lại số tiền án phí đã nộp.

Ông Lê Ngọc Q đã nộp 143.100.000 đồng án phí theo biên lai thu số 13692 ngày 06/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên được hoàn lại số tiền án phí đã nộp.

Đối với số tiền tạm ứng án phí của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Thị T1, Đinh Công B2, Lê Thị T10, Lê Xuân H14, Phạm Đình P, Lê Ngọc B1, Ngân Minh Đ, Hoàng Văn H15, Nguyễn Thị T9, Ngân hàng Thương Mại cổ phần X1, Ngân hàng thương mại cổ phần S3, đã được hoàn lại theo Bản án số 132/2016/HNGĐ-PT ngày 28/11/2016, nhưng cấp sơ thẩm tuyên hoàn lại cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên là không phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông Q là có cơ sở nên được chấp nhận, yêu cầu kháng cáo của bà K là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Ngọc Q, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị K. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 88/2024/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào các Điều 33, Điều 59, Điều 62, Điều 64 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điều 471, 474, 476, 478 , khoản 2 điều 305 Bộ luật dân sự; Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 5, khoản 2 Điều 244, khoản 3 và khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K.

[1.1] Xác định tài sản chung và chia tài sản chung của bà Trần Thị K với ông Lê Ngọc Q như sau:

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông Q bà K gồm nhà và đất, tài sản khác, vốn góp công ty G1, cổ tức cổ phần tại Công ty X2 là: 2.544.077.329 đồng + 96.308.000 đồng + 1.478.765.125 đồng = **4.119.150.454** đồng. Ông Q bà K mỗi người được chia là **2.059.575.227** đồng. Cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị K được quyền sử dụng và quyền sở hữu các tài sản: 01 căn nhà số B gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 22 và 16, diện tích 244,8m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10114-QSĐĐ ngày 09/3/2004); 01 căn nhà số A gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 1023 diện tích đất 130m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy xác định phân đất thổ cư số 71/GXNTC ngày 30/12/1999) cùng tọa lạc tại ấp T (nay là ấp T), xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, 01 xe mô tô biển số 63FH-4935.

- Ông Lê Ngọc Q được quyền sử dụng và quyền sở hữu các tài sản: 01 căn nhà số A gắn liền với quyền sử dụng thửa đất số 42, diện tích 218,4m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00664 ngày 23/01/2006); Thửa đất số 48 và 49, diện tích 103m² (đã

được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 10083-QSĐĐ ngày 15/01/2004); Thửa đất số 18, diện tích 2.100,5m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00683 ngày 23/01/2006); Căn nhà số 360A gắn với quyền sử dụng thửa đất số 20, diện tích 1.574m² (đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01250 ngày 02/11/2006) cùng tọa lạc tại ấp T (nay là ấp T), xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang; chia ông Q tiếp tục sở hữu cổ phần tại công ty X2, quản lý sở hữu 98.08% giá trị vốn góp vào Công ty trách nhiệm hữu hạn G1 bao gồm các tài sản của Công ty kể cả tài khoản của Công ty tại Ngân hàng Đ1- chi nhánh T12.

Bà K, ông Q được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Buộc bà Trần Thị K có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Q số tiền **225.645.093** (hai trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm chín mươi ba) đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Q có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu bà K chậm thi hành số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N3 quy định tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[2] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần S3, Ngân hàng thương mại cổ phần X1.

[3] *Về án phí*: Bà K, Ông Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm. H18 lại ông Lê Ngọc Q số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0011196 ngày 02/5/2024 của Chi cục thi hành án huyện C.

H18 lại ông Lê Ngọc Q số tiền 143.300.000 đồng án phí đã nộp theo biên lai thu số 13692 ngày 06/06/2017; Biên lai thu số 24856 ngày 04/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

H18 lại bà Trần Thị K số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0011190 ngày 26/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

H18 lại bà Trần Thị K số tiền án phí đã nộp 23.200.000 đồng theo biên lai thu số 013348 ngày 14/8/2012 và số 24912 ngày 08/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

H18 lại cho bà K số tiền án phí 120.300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0012068 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 14 giờ 00 phút, ngày 15/5/2025 có mặt bà K và đại diện
Viện kiểm sát, vắng mặt ông Q.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhân – Lê Thị Hồng Tâm

Nguyễn Thị Diệp Thúy

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy